

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN THÁNG X NĂM 1997

Ở Trung Bộ có đợt mưa to đến rất to trên diện rộng vào những ngày cuối tháng song lượng mưa cả tháng vẫn thấp hơn giá trị TBNN (trung bình nhiều năm).

Mức nước sông Cửu Long xuống chậm nhưng còn ở mức cao và cao hơn mức TBNN.

I - TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

Không khí lạnh: Có 1 đợt không khí lạnh với cường độ mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến thời tiết Bắc Bộ và Trung Bộ vào ngày 27. Nhiệt độ sau 24 giờ giảm $6-10^{\circ}\text{C}$; gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3- cấp 4, ngoài khơi cấp 6 - cấp 7. Biển động mạnh. Trời chuyển rét.

Do ảnh hưởng của không khí lạnh, các tỉnh từ Nghệ An đến Khánh Hoà có mưa to đến rất to.

Ngoài ra còn có không khí lạnh yếu ảnh hưởng đến các tỉnh thuộc Bắc Bộ và phía bắc Trung Bộ vào ngày 5, gây mưa rào và dông nhiều nơi, rải rác có mưa vừa, mưa to.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nền nhiệt độ cao hơn TBNN từ $0,6$ đến $1,9^{\circ}\text{C}$.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất là Sa Pa (Lào Cai): $8,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 31.

Nơi có nhiệt độ cao nhất là Cửa Rào (Nghệ An): $36,0^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 22.

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ và một số nơi thuộc Nam Bộ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN, còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Bắc Quang (Hà Giang): 978mm (+ 594mm).

Nơi có lượng mưa ngày lớn nhất là Huế (Thừa Thiên - Huế): 250mm xảy ra ngày 28.

Nơi có lượng mưa tháng nhỏ nhất là Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) 16mm (-189mm).

4. Tình hình nắng

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có số giờ nắng cao hơn TBNN.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Phan Thiết (Bình Thuận): 262 giờ (+45 giờ).

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Lục Yên (Yên Bái): 108 giờ (-36 giờ).

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh Miền Bắc, thời tiết nắng và nhiều ngày không mưa thuận lợi cho việc thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây vụ đông.

Ở các tỉnh ven biển Trung Trung Bộ, mưa lớn vào những ngày cuối tháng đã làm hư hại một số diện tích lúa và rau mầu, cây công nghiệp.

Ở Nam Bộ, thời tiết nhìn chung thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, trừ những ngày bị ngập lụt từ những tháng trước.

II - TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Bắc Bộ

Các sông có lũ nhỏ vào tuần đầu tháng. Lưu lượng nước đến hồ Hoà Bình lớn nhất $5050\text{m}^3/\text{s}$ (ngày 09), trung bình $2440\text{m}^3/\text{s}$, vượt mức TBNN khoảng 26%. Mức nước hồ Hoà Bình cao nhất 116,01m (ngày 29), thấp nhất 114,56m (ngày 02). Mức nước đỉnh lũ cao nhất sông Thao tại Yên Bái 30,74m (ngày 09), vượt mức báo động (MBĐ) một; sông Lô tại Tuyên Quang 20,81m (ngày 07), dưới MBĐ một. Mức nước sông Hồng tại Hà Nội cao nhất 8,58m (ngày 11), thấp nhất 4,71m (ngày 27) trung bình tháng 6,67m, cao hơn mức TBNN khoảng 0,7m. Mức nước sông Thái Bình tại Phả Lại cao nhất 3,32m (ngày 11), thấp nhất 1,40m (ngày 28).

2. Trung Bộ

Một số sông có lũ nhỏ vào tuần đầu tháng, mức nước đỉnh lũ ở hạ lưu các sông trên dưới MBĐ một: trên sông Mã tại Giàng 3,85m (ngày 06); sông Cả tại Nam Đàn 5,21m (ngày 08); sông Gianh tại Mai Hoá 2,09m (ngày 04); sông Nhật Lệ tại Lệ Thủy 1,47m (ngày 06); sông Đà Rằng tại Phú Lâm 1,23m (ngày 03). Mức nước các sông khác ở mức thấp, chịu ảnh hưởng thủy triều.

3. Nam Bộ

Mức nước hạ lưu sông Cửu Long xuống chậm, còn ở mức cao. Mức nước cao nhất ngày cuối tháng X trên sông Tiền tại Tân Châu 3,50m, dưới MBĐ hai 10 cm và cao hơn mức TBNN khoảng 10 cm; trên sông Hậu tại Châu Đốc 3,28m, trên MBĐ hai 28 cm và cao hơn TBNN khoảng 20 cm.

III- TÌNH HÌNH HẢI VĂN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía bắc : Hướng gió chủ yếu là bắc và đông bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 3-5m/s (cấp 2- cấp 3). Ngoài khơi gió mạnh nhất 18 -20m/s (cấp 8). Hướng

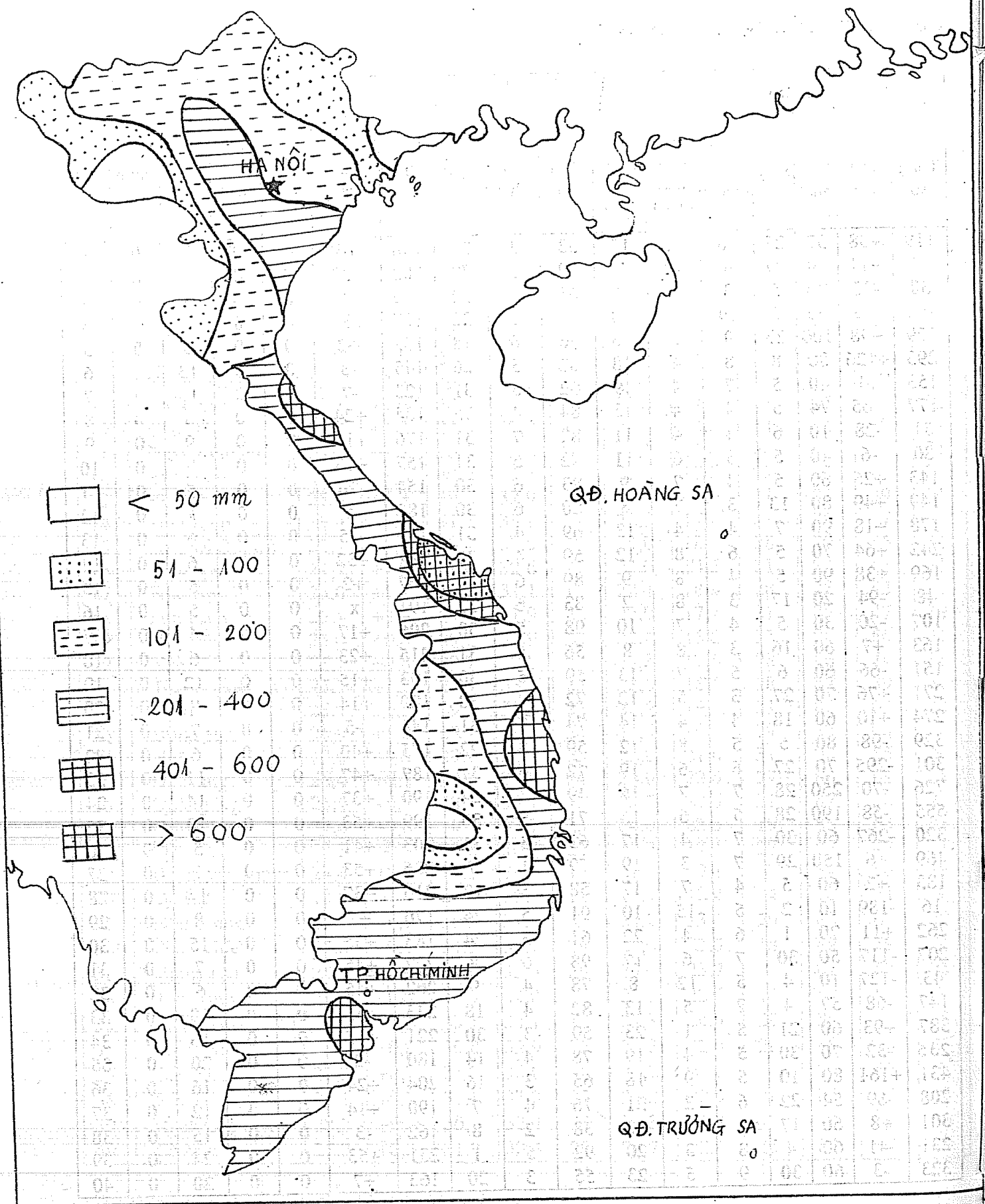
· ĐẶC TRUNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

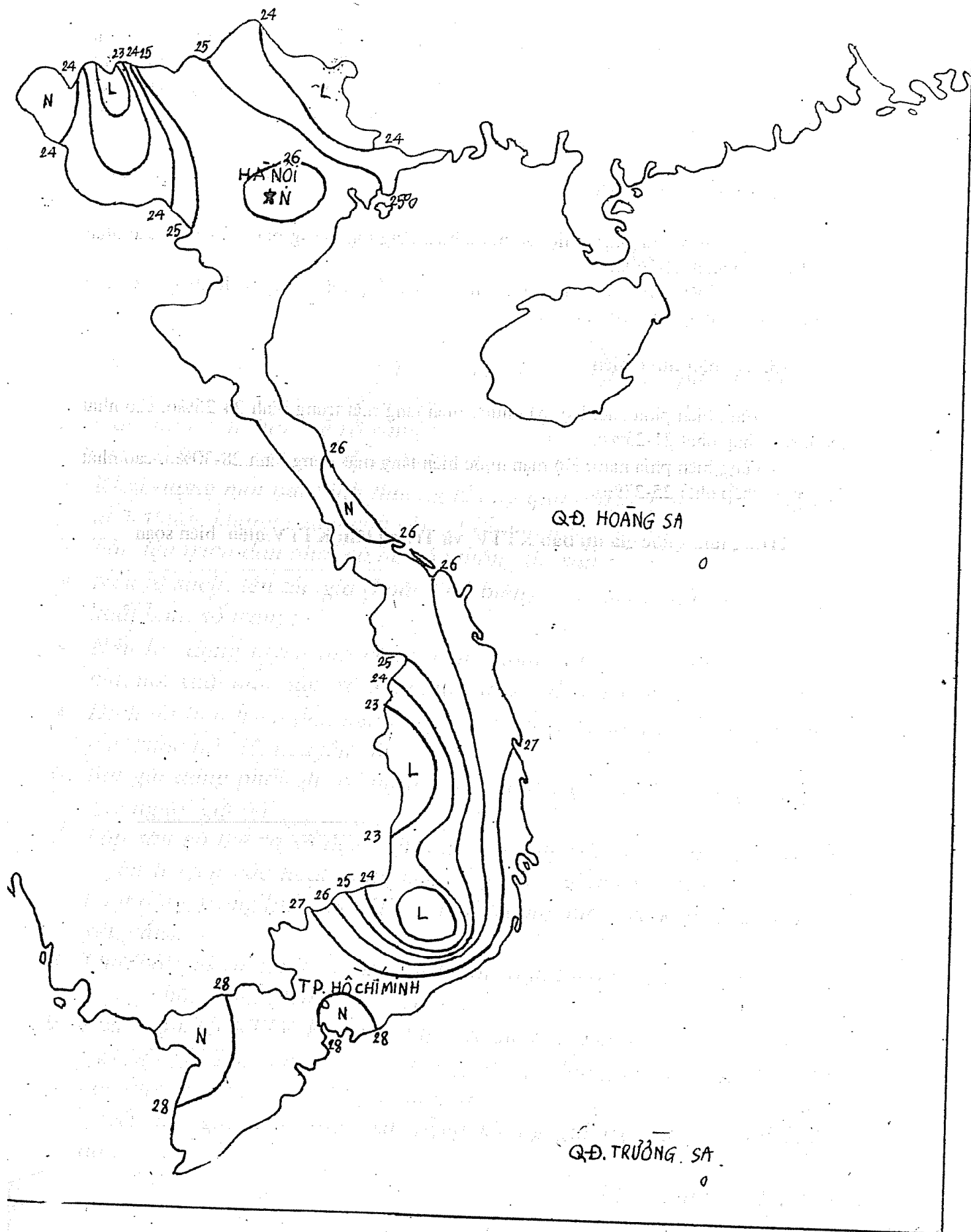
Số thứ tự	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	24,3	+0,5	30,5	33,5	3	21,5	17,7	27	86	59	17
2	Điện Biên	23,8	+1,4	30,5	32,9	24	20,3	16,3	30	87	50	13
3	Sơn La	22,9	+1,2	27,0	31,8	10	19,4	14,0	31	82	47	22
4	Sa Pa	16,7	+1,1	20,3	24,5	22	14,6	8,4	31	94	42	22
5	Lào Cai	25,3	+1,5	29,2	32,2	22	22,8	18,8	28	87	56	22
6	Yên Bái	25,5	+1,6	29,4	32,7	4	23,3	18,5	29	87	55	31
7	Hà Giang	24,9	+1,2	29,5	32,1	15	22,4	18,4	28	85	41	31
8	Tuyên Quang	25,8	+2,0	30,3	33,7	23	23,2	18,9	29	80	42	31
9	Lạng Sơn	23,2	+1,0	28,3	31,2	21	20,5	14,0	31	85	35	31
10	Cao Bằng	23,7	+1,0	29,3	32,9	4	20,7	13,8	31	84	39	31
11	Thái Nguyên	25,6	+1,3	30,2	32,2	21	23,1	16,4	28	83	38	31
12	Bắc Giang	25,7	+1,2	29,9	32,5	4	23,0	17,5	28	83	38	31
13	Phú Thọ	25,6	+1,3	29,5	32,9	23	23,3	17,6	31	85	49	31
14	Hòa Bình	25,9	+1,9	31,3	33,9	21	22,9	17,4	31	86	47	31
15	Hà Nội (Láng)	26,4	+1,8	30,1	33,0	3	24,0	18,5	28	79	36	31
16	Tiên Yên	24,7	+1,2	29,0	32,6	21	22,0	14,5	31	84	43	31
17	Hòn Gai	25,6	+1,1	29,2	31,1	12	22,4	18,0	28	83	43	31
18	Phù Lũng	25,4	+0,9	29,7	31,9	22	22,9	17,4	31	85	47	30
19	Thái Bình	25,0	+0,6	29,2	31,9	22	22,4	16,8	31	88	50	31
20	Nam Định	25,7	+0,8	29,7	32,8	22	23,3	17,6	28	86	44	31
21	Thanh Hóa	25,7	+1,2	28,9	33,3	23	23,6	18,6	28	87	39	31
22	Vinh	25,9	+1,5	29,1	33,1	22	23,6	19,3	31	87	63	22
23	Đồng Hới	26,0	+1,2	29,1	31,9	23	23,3	19,8	29	87	65	31
24	Huế	25,6	+0,5	29,9	32,7	23	22,8	21,0	31	90	55	24
25	Đà Nẵng	26,4	+0,7	29,8	31,8	24	24,0	22,4	27	86	62	24
26	Quảng Ngãi	26,4	+0,7	30,8	33,1	12	23,7	22,5	21	87	58	21
27	Quy Nhơn	27,4	+0,8	30,9	33,7	23	24,9	22,3	19	83	63	21
28	Plây-Cu	22,3	+0,6	23,8	30,3	21	18,7	17,1	27	87	47	21
29	Buôn Ma Thuột	24,4	+0,9	30,2	31,8	19	21,1	19,1	7	84	50	19
30	Đà Lạt	18,0	-0,4	23,6	25,3	11	14,5	12,4	24	88	51	8
31	Nha Trang	27,1	+0,7	30,2	31,8	8	24,2	23,1	26	83	62	22
32	Phan Thiết	27,6	+0,9	31,9	33,1	29	24,6	23,5	18	82	59	7
33	Vũng Tàu	28,0	+0,9	31,0	32,3	30	25,6	23,7	4	81	57	25
34	Tây Ninh	27,2	+0,8	32,5	34,0	8	23,7	22,5	17	82	50	8
35	T.P. Hồ Chí Minh	27,9	+1,2	33,1	34,1	12	24,8	24,0	29	80	51	28
36	Tiền Giang	27,6	+0,8	30,8	32,9	22	24,3	22,9	28	88	60	25
37	Cần Thơ	27,3	+0,3	31,7	33,0	8	25,2	22,8	7	87	62	9
38	Sóc Trăng	27,1	+0,3	31,5	33,3	23	24,2	22,5	6	88	58	23
39	Rạch Giá	28,2	+0,5	30,1	32,4	23	25,3	23,2	9	82	58	26
40	Cà Mau	27,2	+0,5	31,9	33,4	20	24,7	22,7	15	88	55	20

Chú thích: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CỦA CÁC TRẠM THÁNG X NĂM 1997

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI (mm)			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh			
119	+38	37	27	10	12	12	53	3	24	158	+4	0	0	3	0	1
75	+11	50	27	4	12	7	72	3	22	202	+30	0	0	7	0	2
30	-32	20	5	3	6	8	65	4	22	212	+27	0	0	4	0	3
191	-18	60	5	10	5	20	27	8	22	127	+31	0	0	4	10	4
229	+98	100	27	9	6	16	56	6	18	132	+2	0	0	3	0	5
293	+126	80	8	8	4	18	62	3	26	145	-8	0	0	13	1	6
153	+1	40	5	7	4	19	62	5	31	123	-7	0	0	13	0	7
177	+65	74	5	4	4	13	84	4	25	184	+24	0	0	8	0	8
51	-28	10	6	4	4	11	82	7	31	176	+18	0	0	9	0	9
80	-6	40	5	3	6	11	72	5	31	157	+18	0	0	7	0	10
143	+25	60	5	4	7	9	83	6	30	154	-26	0	0	5	0	11
149	+49	80	13	3	7	8	80	6	30	182	-5	0	0	7	0	12
178	+18	90	7	4	4	13	69	4	31	150	-15	0	0	6	0	13
242	+64	70	5	6	8	12	59	4	31	191	+32	0	0	6	0	14
169	+38	90	5	4	8	9	89	6	30	167	+2	0	0	5	0	15
48	-94	20	17	3	8	7	83	6	31	191	x	0	0	5	0	16
107	-20	30	5	4	7	10	98	5	30	206	+17	0	0	4	0	17
163	+7	60	16	3	8	8	56	5	31	215	+23	0	0	6	0	18
151	-66	60	6	5	7	13	59	5	30	193	+15	0	0	12	0	19
271	+76	70	27	3	5	12	72	4	30	189	+14	0	0	8	0	20
274	+10	60	18	4	4	14	74	7	31	181	+5	0	0	7	0	21
329	-98	80	5	5	8	12	59	3	22	175	+40	0	0	6	0	22
301	-295	70	27	6	6	19	72	6	31	187	+47	0	0	11	0	23
726	-70	250	28	7	7	16	49	3	24	190	+37	0	0	14	0	24
555	-58	190	28	5	6	16	71	5	30	199	+53	0	0	10	0	25
320	-267	60	30	7	4	17	63	3	31	203	+41	0	0	5	0	26
469	+6	150	29	7	3	19	79	1	7	236	+53	0	0	7	0	27
183	+2	60	5	4	7	17	58	3	17	216	+37	0	0	14	0	28
16	-189	10	2	5	15	10	91	5	24	176	+2	0	0	8	0	29
262	+11	70	1	6	4	22	61	3	24	183	+35	0	0	15	0	30
207	-117	50	30	7	6	17	98	6	8	227	+45	0	0	7	0	31
43	-127	10	4	5	12	8	78	4	9	262	+45	0	0	6	0	32
147	-68	57	4	2	5	13	82	4	18	243	+53	0	0	10	0	33
387	+93	60	21	5	1	23	59	3	30	221	+15	0	0	16	0	34
235	-32	70	30	5	4	19	78	4	14	180	-2	0	0	20	0	35
431	+161	80	10	5	9	18	65	3	16	204	+24	0	0	16	0	36
208	-69	54	22	6	2	21	76	4	7	190	+14	0	0	12	0	37
301	+8	60	17	6	3	22	38	2	8	162	-3	0	0	15	0	38
231	-41	60	4	8	3	20	92	5	1	231	+53	0	0	24	0	39
323	-3	60	30	9	5	23	55	3	20	163	+7	0	0	20	0	40





Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng X năm 1997

sóng chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25 - 0,50m (cấp II). Ngoài khơi sóng cao nhất 5,0-6,0m (cấp VI cấp VII).

- Vùng biển phía nam: Hướng gió chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ tốc độ gió trung bình 4-6m/s (cấp 3- cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa gió mạnh nhất 19 - 21 m/s (cấp 8 - cấp 9). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,50 - 0,75m (cấp II- cấp III). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa sóng cao nhất 4,0 - 5,0m (cấp VI).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía bắc: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 27-29°C, cao nhất 30-32°C, thấp nhất 24-26°C.

- Vùng biển phía nam : Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 29 - 31°C, cao nhất 33- 35 °C, thấp nhất 26 - 28 °C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía bắc: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 24-26‰, cao nhất 28-30‰, thấp nhất 21-23‰.

- Vùng biển phía nam: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 28-30‰, cao nhất 31-33‰, thấp nhất 25-27‰.

Trung tâm quốc gia dự báo KTTV và Trung tâm KTTV biển biên soạn